

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt

Mã chứng khoán: TVC

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024. 3722 4999

Fax: 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Nguyễn Thị Hằng**

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 12.1.08/2022 tại đường dẫn <http://tcorp.vn/danh-muc-qhcd/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người được ủy quyền CBTT

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
QUẢN LÝ
TÀI SẢN
TRÍ VIỆT**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN
LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0106065776,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI
SẢN TRÍ VIỆT, S=HÀ NỘI,
C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2022.08.12
20:54:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
11.1.0



Nguyễn Thị Hằng

Số: 60/2022...../CV-TVC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của
Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 đã được
kiểm toán so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt**
Điện thoại : 024.3722.4999 Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2022 đã được kiểm toán thay đổi từ mười phần trăm trở lên so với Báo cáo cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Nội dung	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Mức chênh lệch	Biến động %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94,027,138,317	241,070,511,176	(147,043,372,859)	-61%
Giá vốn hàng bán	20,715,954,614	18,508,410,176	2,207,544,438	12%
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	42,136,700,203	217,662,855,491	(175,526,155,288)	-81%
Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	373,445,597,816	176,249,708,200	197,195,889,616	112%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(257,997,713,910)	263,975,248,291	(521,972,962,201)	-198%

6 tháng đầu năm 2022, Tổng doanh thu giảm 322 tỷ tương ứng với mức giảm 70% so với cùng kỳ năm 2021; chi phí tăng 199 tỷ tương ứng với mức tăng 102% so với cùng kỳ. Sự sụt giảm doanh thu và tăng chi phí là do trong 6 tháng đầu năm 2022 thị trường chứng khoán Việt Nam đã giảm điềm mạnh dẫn tới hoạt động đầu tư chứng khoán không đạt được kết quả như kỳ vọng. Chi phí tăng mạnh chủ yếu là do trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm kết thúc bán niên năm 2022, doanh thu giảm và chi phí tăng dẫn tới lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2022 lỗ 258 tỷ giảm 522 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế của kỳ báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm trước mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hà Nội, tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33

Handwritten red marks and signatures on the right margin.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Đình Hương	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 09/07/2022)
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 09/07/2022)
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09/07/2022)
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 09/07/2022)
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09/07/2022)

Ban Tổng giám đốc

Ông Đỗ Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/01/2022; Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,

Phạm Thanh Tùng
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 206 /2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/08/2022, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.804.857.316.720	3.814.446.100.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	266.024.011.564	483.546.478.085
1. Tiền	111		266.024.011.564	483.546.478.085
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.720.686.499.037	1.344.996.624.495
1. Chứng khoán kinh doanh	121	12	2.012.629.061.730	901.218.664.953
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	12	(315.942.562.693)	(16.542.040.458)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	24.000.000.000	460.320.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		816.754.095.448	1.984.696.794.348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		428.899.994	840.987.112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.155.246.788	933.273.358
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	268.870.390.287	1.113.593.966.629
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	553.689.331.760	879.718.340.630
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(10.389.773.381)	(10.389.773.381)
IV. Hàng tồn kho	140		15.000.000	52.799.999
1. Hàng tồn kho	141		15.000.000	52.799.999
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.377.710.671	1.153.403.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.377.710.671	1.153.403.915
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.896.071.461	94.298.219.281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.446.130.750	9.408.871.229
1. Phải thu dài hạn khác	216	11	11.446.130.750	9.408.871.229
II. Tài sản cố định	220		5.527.688.683	6.399.034.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.021.767.181	4.457.941.570
- Nguyên giá	222		10.398.473.785	10.261.628.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.376.706.604)	(5.803.686.761)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.505.921.502	1.941.093.427
- Nguyên giá	228		8.983.800.575	8.933.400.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.477.879.073)	(6.992.307.148)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000.000	75.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	50.000.000.000	75.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.922.252.028	3.490.313.055
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3.603.936.943	3.102.076.817
2. Lợi thế thương mại	269		318.315.085	388.236.238
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.875.753.388.181	3.908.744.320.123

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
 CHỖ CHỮ KÝ A / 4 / 11 / 2022 / 01 / C
 CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		697.461.045.578	1.439.648.078.278
I. Nợ ngắn hạn	310		549.341.045.578	1.182.675.572.716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.894.241.364	74.035.620.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		496.500.000	496.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10.613.240.085	132.792.766.868
4. Phải trả người lao động	314		3.535.041.670	7.756.736.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.259.083.861	27.899.158.019
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.976.065.507	3.852.103.671
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	503.144.563.524	932.420.378.139
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.422.309.567	3.422.309.567
II. Nợ dài hạn	330		148.120.000.000	256.972.505.562
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	148.120.000.000	256.780.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	192.505.562
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.178.292.342.603	2.469.096.241.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	2.178.292.342.603	2.469.096.241.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.437.300.000	52.437.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.274.816.400	33.274.816.400
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	(11.431.351.610)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.672.609.748	3.672.609.748
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.478.355.254	3.478.355.254
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		298.245.139.645	524.567.069.953
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		524.567.069.953	33.500.800.361
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(226.321.930.308)	491.066.269.592
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		601.077.421.556	676.990.742.100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.875.753.388.181	3.908.744.320.123

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập

Trần Thu Hiền

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	94.027.138.317	241.070.511.176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94.027.138.317	241.070.511.176
4. Giá vốn hàng bán	11	21	20.715.954.614	18.508.410.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.311.183.703	222.562.101.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	40.380.745.376	217.430.050.391
7. Chi phí tài chính	22	23	332.199.079.256	83.166.108.895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.962.834.236	71.707.798.859
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	182.803.704
9. Chi phí bán hàng	25	24	2.389.853.379	5.269.845.318
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	31.149.268.803	17.202.807.614
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(252.046.272.359)	334.536.193.268
12. Thu nhập khác	31		1.755.954.827	50.001.396
13. Chi phí khác	32		360.356.073	65.784.845
14. Lợi nhuận khác	40		1.395.598.754	(15.783.449)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(250.650.673.605)	334.520.409.819
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	7.539.545.867	62.961.869.583
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(192.505.562)	7.583.291.945
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(257.997.713.910)	263.975.248.291
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(226.321.930.308)	201.860.058.721
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(31.675.783.602)	62.115.189.570
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(1.908)	3.687

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Thu Hiền

Lê Thanh Tùng

Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(250.650.673.605)	334.520.409.819
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.128.512.921	1.110.856.800
- Các khoản dự phòng	03	299.400.522.235	(2.840.583.566)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.449.894.351)	(69.065.181.645)
- Chi phí lãi vay	06	30.962.834.236	71.707.798.859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.391.301.436	335.433.300.267
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	584.615.743.032	6.979.212.477
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(76.226.623.992)	566.513.875
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(726.166.882)	945.041.805
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(1.088.777.477.109)	(95.561.152.824)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(42.945.274.263)	(69.522.085.338)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(124.158.207.372)	(16.618.597.881)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.000.000)	(96.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(703.836.705.150)	162.125.392.381
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(187.245.454)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	50.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.281.417.676.666)	(4.803.850.805.991)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.305.454.714.007	4.544.320.828.578
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.022.553.357	63.931.148.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.078.872.345.244	(195.548.828.447)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	284.616.040.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.345.901.343.676	13.290.830.473.671
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.883.837.158.291)	(13.555.715.995.166)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.622.292.000)	(29.144.754.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(592.558.106.615)	(9.414.235.735)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(217.522.466.521)	(42.837.671.801)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	483.546.478.085	285.627.805.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	266.024.011.564	242.790.133.871

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập

Trần Thu Hiền

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Thanh Tùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 21/02/2022.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company.

Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 1.186.106.700.000 đồng tương ứng với 118.610.670 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 33 người (tại ngày 31/12/2021 là 58 người).

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/06/2022, như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (TVB)	Hà Nội	50,51%	50,51%	Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty và công ty mẹ được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5. Phải thu về cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền sửa chữa văn phòng được Công ty phân bổ trong thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc 3 năm (dài hạn) tùy thuộc vào mức độ sửa chữa từng lần.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu kinh doanh chứng khoán bao gồm một số dịch vụ chính như sau:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Lãi từ các khoản cho vay và phải thu;*
- *Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.*

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- *Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi.*
- *Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận từng ngày và theo từng sàn giao dịch chứng khoán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chứng khoán bán ra trong ngày cao hơn giá vốn tương ứng; trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán là giá khớp lệnh trong giao dịch đặt lệnh bán chứng khoán.*

- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	47.907.221	92.381.884
Tiền gửi ngân hàng	265.976.104.343	483.454.096.201
Cộng	266.024.011.564	483.546.478.085

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	8.933.400.575
Mua trong kỳ	50.400.000
Tại ngày 30/06/2022	8.983.800.575
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	6.992.307.148
Khấu hao trong kỳ	485.571.925
Tại ngày 30/06/2022	7.477.879.073
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2022	1.941.093.427
Tại ngày 30/06/2022	1.505.921.502
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	4.417.150.575

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN/HN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	2.927.460.001	6.776.045.182	33.847.000	524.276.148	10.261.628.331
Mua trong kỳ	-	-	136.845.454	-	136.845.454
Tại ngày 30/06/2022	2.927.460.001	6.776.045.182	170.692.454	524.276.148	10.398.473.785
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	2.755.449.001	2.571.068.745	9.025.867	468.143.148	5.803.686.761
Khấu hao trong kỳ	36.322.950	511.811.475	13.742.418	11.143.000	573.019.843
Tại ngày 30/06/2022	2.791.771.951	3.082.880.220	22.768.285	479.286.148	6.376.706.604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	172.011.000	4.204.976.437	24.821.133	56.133.000	4.457.941.570
Tại ngày 30/06/2022	135.688.050	3.693.164.962	147.924.169	44.990.000	4.021.767.181
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	2.564.230.501	-	-	434.714.148	2.998.944.649

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN/HN

11. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	553.689.331.760	(5.512.408.881)	879.718.340.630	(5.512.408.881)
- Các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán (1)	-	-	718.531.435.341	-
+ Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	-	41.536.878.417	-
+ Ông Nguyễn Ngọc Phụng	-	-	50.217.572.203	-
+ Ông Lê Thịnh Tiến	-	-	44.162.705.661	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	-	-	82.407.112.467	-
+ Các đối tượng khác	-	-	500.207.166.593	-
- Tam ứng	3.912.403.230	-	5.365.656.635	-
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	328.101.141	-	318.101.141	-
- Các khoản phải thu Hợp tác đầu tư (2)	249.192.398.000	-	42.525.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Rồng Việt	103.205.243.000	-	22.525.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Gió Mới	-	-	20.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần TCapital	144.787.155.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	1.200.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Tùng Trí Việt (Bên liên quan)	-	-	50.853.000.000	-
- Các khoản lãi phải thu	9.625.503.032	(610.532.001)	37.193.270.633	(610.532.001)
+ Lãi dự thu hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	4.037.808.219	-	13.879.574.830	-
+ Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu	2.791.098.245	-	14.343.061.956	-
+ Lãi phải thu hợp tác đầu tư	2.796.596.568	(610.532.001)	110.681.506	-
+ Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	125.000.000.000	-	8.859.952.341	(610.532.001)
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Vĩnh Thành (3)	145.421.000.000	-	20.000.000.000	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán khớp lệnh tại T+0	1.190.800.000	-	-	-
- Phải thu cổ tức	13.756.575.000	-	-	-
- Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	(4.201.434.268)	4.201.434.268	(4.201.434.268)
- Phải thu khác	1.061.117.089	(700.442.612)	730.442.612	(700.442.612)
Dài hạn	11.446.130.750	-	9.408.871.229	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn	559.579.398	-	542.191.018	-
Quỹ hỗ trợ thanh toán	10.886.551.352	-	8.866.680.211	-
Cộng	565.135.462.510	(5.512.408.881)	889.127.211.859	(5.512.408.881)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN/HN

(1): Các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán giữa Công ty và các Nhà đầu tư theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày Công ty chuyển tiền góp vốn vào tài khoản chứng khoán của Nhà đầu tư mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty); có tài sản đảm bảo là toàn bộ lượng chứng khoán được hình thành từ hoạt động hợp tác đầu tư và các tài sản khác trên tài khoản của Khách hàng và các nghĩa vụ trả nợ còn lại (nếu có). Đối tượng đầu tư theo đánh giá của Ban lãnh đạo Công ty là danh sách các mã chứng khoán đứng đầu có yếu tố cơ bản tốt, đang niêm yết trên các sàn HOSE, HNX và Upcom, có tính thanh khoản cao. Mức lợi nhuận hợp tác cố định thông thường là 16,2%/năm và có thể được thay đổi theo từng thời kỳ và tùy theo các đối tượng. Đến 30/06/2022, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán trên.

(2): Các khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và các đối tác kể từ ngày Công ty chuyển tiền góp vốn đầu tư. Công ty được hưởng mức lợi nhuận hợp tác cố định từ 2% đến 5%/năm, không phụ thuộc vào kết quả đầu tư kinh doanh của bên nhận đầu tư. Các khoản phải thu này đã được thanh toán hết trong tháng 7/2022.

(3): Khoản phải thu theo các Hợp đồng chuyển nhượng các tài sản là hợp đồng/chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các đối tác đã hoàn tất việc thanh toán các khoản phải thu cho Công ty.

12. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
+ HPG	1.109.870.227.887	813.840.573.900	554.975.112.194	539.657.520.000
+ TCB	53.759.991.329	46.513.975.500	30.291.052.680	30.420.500.000
+ FPT	279.960.035.313	304.708.552.400	119.884.038.012	119.500.536.000
+ MWG	343.916.541.377	366.423.200.000	112.876.280.895	113.442.525.000
+ PVT (*)	76.995.159.134	73.176.520.000	68.080.400.556	67.428.260.700
+ MBB	121.240.617.723	118.500.140.000	3.732.810.830	3.895.720.000
+ BID122004	14.855.100.344	14.855.100.344	-	-
+ Các mã khác	12.031.388.623	13.670.179.500	11.378.969.786	19.907.347.900
Cộng	2.012.629.061.730	1.751.688.241.644	901.218.664.953	894.252.409.600
		(315.942.562.693)		(16.542.040.458)

(*) Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi số của cổ phiếu PVT do Công ty và công ty con nắm giữ không được bù trừ, trong đó: chênh lệch giảm tại công ty con là 7.083.706.321 đồng (tương ứng với giá trị dự phòng tại ngày 30/06/2022), chênh lệch tăng tại Công ty là 3.265.067.187 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

13. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN THANH TOÁN VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2022		01/01/2022					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần thể giới > 3 năm	> 3 năm	154.176.750	-	154.176.750	> 3 năm	154.176.750	-	(154.176.750)
Trần Anh								
Công ty CP giải pháp phần mềm Legatex	> 3 năm	45.000.000	-	45.000.000	> 3 năm	45.000.000	-	(45.000.000)
Ông Phạm Thành Thái Linh	> 3 năm	4.201.434.268	-	4.201.434.268	> 3 năm	4.201.434.268	-	(4.201.434.268)
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	> 3 năm	700.442.612	-	700.442.612	> 3 năm	700.442.612	-	(700.442.612)
Phải thu đối tượng khác	> 3 năm	63.000.000	-	63.000.000	> 3 năm	63.000.000	-	(63.000.000)
Dự phòng phải thu về cho vay	> 3 năm	4.615.187.750	-	4.615.187.750	> 3 năm	4.615.187.750	-	(4.615.187.750)
margin tại TVB								
Dự phòng phải thu về lãi cho vay margin tại TVB	> 3 năm	610.532.001	-	610.532.001	> 3 năm	610.532.001	-	(610.532.001)
Cộng		10.389.773.381	- (10.389.773.381)	10.389.773.381		10.389.773.381	- (10.389.773.381)	

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả thanh toán bù trừ hoạt động tự doanh tại TVB (chứng khoán ghi nhận tại thời điểm T+0)	14.855.100.344	14.855.100.344	74.035.620.000	74.035.620.000
Phải trả cho các đối tượng khác	39.141.020	39.141.020	-	-
Cộng	14.894.241.364	14.894.241.364	74.035.620.000	74.035.620.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN/HN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	34.017.230		117.778.208		123.803.491		27.991.947	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.158.207.372		7.539.545.867		124.158.207.372		7.539.545.867	
Thuế thu nhập cá nhân	6.970.869.553		17.811.500.900		23.366.340.895		1.416.029.558	
Các loại thuế khác	1.629.672.713		9.000.000		9.000.000		1.629.672.713	
Cộng	132.792.766.868		25.477.824.975		147.657.351.758		10.613.240.085	

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	932.420.378.139	932.420.378.139	9.427.001.343.676	9.856.277.158.291	503.144.563.524	503.144.563.524
Vay thấu chi tại Ngân hàng	654.565.000.000	654.565.000.000	7.150.457.638.082	7.805.022.638.082	-	-
TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành						
Vay của tổ chức	700.000.000	700.000.000	428.330.052.538	429.030.052.538	-	-
Vay cá nhân (1)	277.155.378.139	277.155.378.139	1.148.442.281.258	1.345.435.879.082	80.161.780.315	80.161.780.315
Vay margin tại các công ty chứng khoán (2)	-	-	618.671.371.798	276.788.588.589	341.882.783.209	341.882.783.209
Vay dài hạn đến hạn trả						
Trái phiếu dài hạn có thời hạn còn lại dưới 12 tháng (3)	-	-	81.100.000.000	-	81.100.000.000	81.100.000.000
b) Vay dài hạn	256.780.000.000	256.780.000.000	-	108.660.000.000	148.120.000.000	148.120.000.000
Trái phiếu phát hành (3)	256.780.000.000	256.780.000.000	-	108.660.000.000	148.120.000.000	148.120.000.000
Cộng	1.189.200.378.139	1.189.200.378.139	9.427.001.343.676	9.964.937.158.291	651.264.563.524	651.264.563.524



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN/HN

- (1) Khoản vay các cá nhân, tổ chức theo các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty với các cá nhân, tổ chức và không có tài sản đảm bảo. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất dao động từ 0,53%/năm đến 8,63%/năm tùy thuộc vào từng kỳ hạn.
- (2) Khoản vay margin dùng để đầu tư chứng khoán, lãi suất khoản vay tùy thuộc vào thời điểm nhận nợ và quy định của công ty chứng khoán nơi Công ty mở tài khoản giao dịch chứng khoán. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các khoản chứng khoán mà Công ty đang lưu ký/giao dịch tại công ty chứng khoán đó.
- (3) Trái phiếu phát hành bao gồm:

Trái phiếu	Loại trái phiếu	Số lượng phát hành	Mệnh giá (VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn trái phiếu	Số dư tại ngày 30/06/2022 (VND)
1. Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt						
Trái phiếu T-corp 8	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo	8.157	10.000.000	10,53%	Kỳ hạn 36 tháng, thanh toán lãi 6 tháng/lần. Mua lại vào 12, 18, 24, 30 tháng kể từ ngày phát hành nếu trái chủ yêu cầu	81.570.000.000
2. Tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (công ty con)						
Trái phiếu Tcorp 5	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo	8.000	10.000.000	10,53%	Kỳ hạn 36 tháng, thanh toán lãi 6 tháng/lần. Mua lại vào 12, 18, 24, 30 tháng kể từ ngày phát hành nếu trái chủ yêu cầu	22.210.000.000
Trái phiếu Tcorp 6.1 (đợt 1)	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo	6.000	10.000.000	10,53%	Kỳ hạn 36 tháng, thanh toán lãi 6 tháng/lần. Mua lại vào 12, 18, 24, 30 tháng kể từ ngày phát hành nếu trái chủ yêu cầu	58.890.000.000
Trái phiếu Tcorp 6.1 (đợt 2)	Trái phiếu doanh nghiệp không có quyền chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo	7.228	10.000.000	10,53%	Kỳ hạn 36 tháng, thanh toán lãi 6 tháng/lần. Mua lại vào 12, 18, 24, 30 tháng kể từ ngày phát hành nếu trái chủ yêu cầu	66.550.000.000
Cộng						229.220.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	2.177.896.649	14.694.920.253
Lãi trái phiếu phải trả	5.487.766.032	4.953.182.455
Trích thường người lao động	1.401.599.332	8.056.743.441
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	191.821.848	194.311.870
Cộng	<u>9.259.083.861</u>	<u>27.899.158.019</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	579.970.593	403.825.593
Phải trả, phải nộp khác	3.396.094.914	3.448.278.078
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	458.682.942	3.021.645.287
- Nhà đầu tư nộp tiền thực hiện quyền mua cổ phiếu TVB	1.223.370.000	-
- Phải trả cổ tức	1.240.951.767	424.138.767
- Phải trả, phải nộp khác	473.090.205	2.494.024
Cộng	<u>3.976.065.507</u>	<u>3.852.103.671</u>

110/1.5.1.108 TR 11/11/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		CL đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác của chủ sở hữu		LN sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2021	460.534.250.000	-	33.274.816.400	(75.000.000)	10.373.005.970	194.254.494	-	99.195.210.124	199.535.696.616	803.032.233.604											
Tăng vốn trong năm	725.572.450.000	52.437.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	778.084.750.000
Tăng vốn tại TVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	259.179.620.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.478.355.255)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	546.634.717.235
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại TVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208.191.511.078
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(38.144.136.577)
Tạm chia cổ tức 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(84.404.098.240)
Tại ngày 01/01/2022	1.186.106.700.000	52.437.300.000	33.274.816.400	-	(11.431.351.610)	3.672.609.748	-	3.478.355.254	524.567.069.953	676.990.742.100	2.469.096.241.845										
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(257.997.713.910)
Tăng/(Giảm) khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.632.919.668
Chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(55.439.105.000)
Tại ngày 30/06/2022	1.186.106.700.000	52.437.300.000	33.274.816.400	-	(11.431.351.610)	3.672.609.748	-	3.478.355.254	298.245.139.645	601.077.421.556	2.178.292.342.603										

(*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại chính tại Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt đầu năm được kết chuyển vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

b) Nghị quyết về việc chi cổ tức sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TVC ngày 09/07/2022 đã thông qua phương án chi cổ tức năm 2021 lần 02 bằng tiền với số tiền 118.610.670.000 đồng (tỷ lệ chi trả 10%). Công ty sẽ ghi nhận nghĩa vụ thanh toán cổ tức và ghi giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi có Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc chốt quyền chia cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	159.214.630.000	13,42%	126.841.630.000	10,69%
Ông Phạm Thanh Tùng	63.652.340.000	5,37%	46.964.340.000	3,96%
Các cổ đông khác	963.239.730.000	81,21%	1.012.300.730.000	85,35%
Cộng	1.186.106.700.000	100%	1.186.106.700.000	100%

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.186.106.700.000	460.534.250.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	230.228.550.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.186.106.700.000	690.762.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

e) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.610.670	118.610.670
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.610.670	118.610.670
- Cổ phiếu phổ thông	118.610.670	118.610.670
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.610.670	118.610.670
- Cổ phiếu phổ thông	118.610.670	118.610.670
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/Cổ phiếu	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	92.818.445.532	240.246.806.125
- Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	4.346.438.935	138.903.365.762
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	49.313.127.107	47.019.505.184
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	29.691.293.061	50.448.595.506
- Doanh thu lưu ký chứng khoán, khác	9.467.586.429	3.875.339.673
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư tài chính	175.000.000	165.000.000
Doanh thu hoạt động khác	1.033.692.785	658.705.051
Cộng	94.027.138.317	241.070.511.176

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Doanh thu đối với bên liên quan:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Trí Việt	156.818.182	156.818.182

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.281.510.064	18.266.199.255
- <i>Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL</i>	691.802.872	683.793.291
- <i>Giá vốn hoạt động môi giới chứng khoán</i>	18.646.811.560	19.849.497.788
- <i>Hoàn nhập dự phòng suy giảm tài sản tài chính</i>	-	(3.057.510.187)
- <i>Giá vốn nghiệp vụ lưu ký chứng khoán, khác</i>	942.895.632	790.418.363
Giá vốn hoạt động khác	434.444.550	242.210.921
Cộng	<u>20.715.954.614</u>	<u>18.508.410.176</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.076.609.712	6.455.481.902
Lãi các khoản đầu tư, đặt cọc mua cổ phiếu OTC	-	60.471.233
Lãi mua, bán chứng khoán kinh doanh	3.930.851.025	148.597.672.450
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.078.490.500	3.425.910.000
Lãi trái phiếu	1.532.301.370	855.410.959
Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	9.067.839.490	58.019.928.266
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.694.653.279	15.175.581
Cộng	<u>40.380.745.376</u>	<u>217.430.050.391</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	30.962.834.236	71.707.798.859
Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.326.324.419	9.815.096.293
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán	299.400.522.235	216.926.621
Chi phí tài chính khác	509.398.366	1.426.287.122
Cộng	<u>332.199.079.256</u>	<u>83.166.108.895</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	31.149.268.803	17.202.807.614
Chi phí nhân viên	16.385.691.867	7.062.683.101
Chi phí vật liệu quản lý	1.062.471.194	1.440.772.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.058.591.769	1.023.801.203
Thuế, phí và lệ phí	341.761.645	569.937.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.808.901.994	6.879.543.579
Chi phí khác	421.929.181	139.013.905
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	69.921.153	87.055.596
Các khoản chi phí bán hàng	2.389.853.379	5.269.845.318
Chi phí nhân viên	1.981.089.230	3.974.313.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.520.744	1.081.882.024
Chi phí khác bằng tiền	78.243.405	213.649.919
Cộng	33.539.122.182	22.472.652.932

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.539.545.867	62.961.869.583
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.539.545.867	62.961.869.583

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(226.321.930.308)	201.860.058.721
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(226.321.930.308)	201.860.058.721
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	118.610.670	54.750.948
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.908)	3.687

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Theo đó, Công ty thực hiện báo cáo theo 2 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cung cấp dịch vụ và kinh doanh chứng khoán, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Kỳ này**

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Chứng khoán	Bút toán hợp nhất	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu theo bộ phận	1.208.692.785	93.776.038.617	(957.593.085)	94.027.138.317
Giá vốn theo bộ phận	435.842.420	20.281.510.064	(1.397.870)	20.715.954.614
Chi phí bán hàng	2.389.853.379	-	-	2.389.853.379
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.905.375.779	24.173.971.872	69.921.152	31.149.268.803
Lợi nhuận hoạt động tài chính	(128.059.403.217)	(108.138.769.877)	(55.620.160.786)	(291.818.333.880)
Lợi nhuận khác	(50.000.920)	1.445.599.674	-	1.395.598.754
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(136.631.782.930)	(57.372.613.522)	(56.646.277.153)	(250.650.673.605)

Kỳ so sánh

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Chứng khoán	Bút toán hợp nhất	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu theo bộ phận	933.705.051	241.896.988.499	(1.760.182.374)	241.070.511.176
Giá vốn theo bộ phận	271.826.132	18.266.199.255	(29.615.211)	18.508.410.176
Chi phí bán hàng	5.269.845.318	-	-	5.269.845.318
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.134.494.363	10.091.257.655	(22.944.404)	17.202.807.614
Lợi nhuận hoạt động tài chính	204.919.950.985	(10.472.644.490)	(60.183.364.999)	134.263.941.496
Lợi nhuận khác	(8.312.954)	(7.470.495)	-	(15.783.449)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	182.803.704	182.803.704
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	193.169.177.269	203.059.416.604	(61.708.184.054)	334.520.409.819

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Thành Trực	Bố của Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thanh Hoa	Em của Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/07/2022)
Bà Lê Thanh Nga	Vợ của Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 13/11/2021)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Vợ ông Nguyễn Trung Kiên
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/07/2022)
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	Vợ ông Nguyễn Tiến Sơn
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 09/07/2022)
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT độc lập
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Cổ đông lớn và chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Khanh	Ông Nguyễn Phi Khanh là Giám đốc công ty này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay đã trả trong năm		
Ông Phạm Thành Trực	-	98.998.118
Bà Phạm Thanh Hoa	-	1.987.138
Bà Lê Thanh Nga	-	75.374.190
Ông Nguyễn Trung Kiên	-	1.591.980.590
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	-	20.279.740
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	-	156.032.703
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	-	20.002.685
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Khanh		
Nhận tiền góp vốn	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		
Thu tiền thoái vốn tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	50.853.000.000	-
Ứng trước tiền bán	-	1.293.839.975
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.042.261
Phí lưu ký	7.774.519	2.201.144
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	44.990.975	169.971.049
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	723.618	14.610.882

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
		VND	VND
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	325.520.000	144.985.625
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	99.000.179
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT độc lập	33.333.330	174.951.689
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	1.235.796.662	100.000.000
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên HĐQT độc lập (đã miễn nhiệm)	33.333.330	33.333.330
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	36.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Tổng giám đốc (đã miễn nhiệm)	327.383.333	-
Cộng		1.991.366.655	582.270.823

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2022	Giá trị ghi sổ 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.024.011.564	483.546.478.085
Chứng khoán kinh doanh	2.012.629.061.730	901.218.664.953
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74.000.000.000	535.320.000.000
Phải thu của khách hàng	428.899.994	840.987.112
Phải thu về cho vay	268.870.390.287	1.113.593.966.629
Phải thu khác	561.223.059.280	883.761.555.224
Cộng	3.183.175.422.855	3.918.281.652.003
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	14.894.241.364	74.035.620.000
Chi phí phải trả	9.259.083.861	27.899.158.019
Phải trả khác	3.396.094.914	3.448.278.078
Vay và nợ thuê tài chính	651.264.563.524	1.189.200.378.139
Cộng	678.813.983.663	1.294.583.434.236
Trừ đi các khoản dự phòng	(326.332.336.074)	(26.931.813.839)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Lãnh đạo lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Lãnh đạo xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Lãnh đạo nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2022		
Phải trả người bán	14.894.241.364	-
Chi phí phải trả	9.259.083.861	-
Phải trả khác	3.396.094.914	-
Vay và nợ thuê tài chính	503.144.563.524	148.120.000.000
Cộng	<u>530.693.983.663</u>	<u>148.120.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2022		
Phải trả người bán	74.035.620.000	-
Chi phí phải trả	27.899.158.019	-
Phải trả khác	3.448.278.078	-
Vay và nợ thuê tài chính	932.420.378.139	256.780.000.000
Cộng	<u>1.037.803.434.236</u>	<u>256.780.000.000</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

31. THÔNG TIN KHÁC

Theo thông tin công bố bất thường của Công ty ngày 21/04/2022, ngày 20/04/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 20/QĐ-CSKT-P10, các Quyết định khởi tố bị can, Lệnh bắt tạm giam đối với Ông Đỗ Đức Nam - cựu thành viên Hội đồng quản trị Công ty, cựu Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (công ty con của Công ty). Sự việc này hoàn toàn là hành vi vi phạm và trách nhiệm cá nhân Ông Đỗ Đức Nam và các bên liên quan khác. Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không chỉ đạo, tham gia vào bất cứ hành vi vi phạm nào của cá nhân Ông Đỗ Đức Nam. Tuy nhiên, sự việc đã gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của công ty con và Tập đoàn Trí Việt (T-Corp). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã ban hành các Nghị quyết sắp xếp lại nhân sự lãnh đạo, chủ động hợp tác với các cơ quan chức năng, đưa ra các giải pháp để tháo gỡ khó khăn nhằm ổn định hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Báo cáo tài chính này được lập trên giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Thu Hiền

Lê Thanh Tùng

Phạm Thanh Tùng